

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 8 năm 2022

## **CÔNG BỐ**

### **Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 07/2022**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, lựa chọn sử dụng giá vật liệu xây dựng được công bố theo quy định.

## **CÔNG BỐ**

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 7/2022 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật

liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (để biết);
- Lưu: VT, P.QLXD<sub>(S)</sub>.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Xuân Tùng**



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>CN Công Ty CP xi măng Thăng Long</b>			Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM											
28	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg		1.691				(giá bán lẻ tại khu vực)							
	<b>Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl</b>			Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh											
29	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009	1.830				(giá bán tại trung tâm Bình Phước)							
	<b>Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước</b>			Đ/c: Thị xã Phước Long											
30	Đá 1x2	đ/m3		290.000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển										
31	Đá 4x6	đ/m3		250.000											
32	Đá mi sàng	đ/m3		250.000											
33	Đá mi bụi	đ/m3		250.000											
34	Đá 0-4	đ/m3		220.000											
35	Đá hộc	đ/m3		190.000											
	<b>Vật Tư Tham khảo giá thị trường</b>														
36	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		909	909	909	655	800	800	727	1.045	1.080	1.000	682	
37	Gạch thê 4x8x18	đ/viên		909	909	909	655	800	800	727	1.045	1.080	1.000	682	
38	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
39	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên		18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	
40	Gạch bông 15x25x30	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
41	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
42	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên		10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	
43	Sỏi đỏ	đ/m3		36.364	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
44	Đá rửa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
45	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
46	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
47	Kính trắng 5 ly	đ/m2		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
48	Kính màu 8ly	đ/m2		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	
49	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	riệu.đ/m3		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2	
50	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	riệu.đ/m3		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1	
51	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	riệu.đ/m3		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6	
52	Gỗ cốp pha (tap)	riệu.đ/m3		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2	
53	Cây chống	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455	
54	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây		16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
55	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	
56	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
57	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
58	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m <sup>2</sup> ;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	d/m <sup>2</sup>		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
59	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m <sup>2</sup> )	d/m <sup>2</sup>		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
60	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	d/m <sup>2</sup>		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
61	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	d/m <sup>2</sup>		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
62	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	d/m <sup>2</sup>		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
63	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	d/bộ		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	241.818	243.636	245.455	247.273	245.455	247.273	
64	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	d/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	232.727	234.545	236.364	238.182	236.364	238.182	
65	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	d/bộ		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	159.091	160.909	162.727	164.545	161.818	162.727	
	Khoá Solex loại 1	d/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Khoá Việt Tiệp	d/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
68	Nhựa trần (không tính đá)	d/m		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
69	Trần thạch cao	d/m <sup>2</sup>		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
70	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2 ly	d/m <sup>2</sup>		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
71	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	d/m <sup>2</sup>		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
72	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	d/m <sup>2</sup>		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
73	Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly	d/m <sup>2</sup>		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
74	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	d/cái		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
75	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	d/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
76	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	d/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
77	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	d/cái		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
78	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	d/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
79	Xi bết VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	d/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
80	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	d/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
81	Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	d/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
82	Bàn cầu xí bết Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	d/cái		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
83	Bàn cầu xí bết Thiên Thanh (loại 02 khối)	d/cái		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
84	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phân sứ)	d/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
85	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phân sứ)	d/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
86	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	d/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
87	Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm TC600VS, KT 700Dx388Wx734H mm	đ/bộ		6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	
88	Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm TC600VS, 695Dx377Wx800H mm	đ/bộ		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	
89	Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	đ/bộ		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
90	Tiêu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nổi tường (VM3D006Y).	đ/bộ		4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	
91	Tiêu nam treo tường ToTo (UT447S), Nổi tường và nút nổi (VM3D006Y), KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
92	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nổi tường (VM3D006Y).	đ/bộ		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	
93	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445), Nổi tường (VM3D006Y) KT 355Dx449Wx649H mm	đ/bộ		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	
94	Tiêu nam treo tường ToTo (UT57S), Nổi tường và nút nổi (VM3D006Y), KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ		1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	
95	Chậu đặt bàn ToTo (LT1710CTR), KT 500Wx450Dx182H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
96	Chậu đặt bàn ToTo (LT1710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
97	Chậu đặt trên bàn ToTo (LT1700CTR), KT 490Wx490Dx179H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
98	Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	đ/bộ		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
99	Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
	<b>Thép Pomina (CB300)</b>														
100	Thép cuộn D6, D8	đ/kg													
101	Thép thanh vằn D10	đ/Cây													
102	Thép thanh vằn D12	đ/Cây													
103	Thép thanh vằn D14	đ/Cây													
104	Thép thanh vằn D16	đ/Cây													
105	Thép thanh vằn D18	đ/Cây													
106	Thép thanh vằn D20	đ/Cây													
107	Thép thanh vằn D22	đ/Cây													
108	Thép thanh vằn D25	đ/Cây													
	<b>Thép Việt Nhật (CB300)</b>														
109	Thép cuộn D6, D8	đ/kg													
110	Thép thanh vằn D10	đ/Cây													
111	Thép thanh vằn D12	đ/Cây													
112	Thép thanh vằn D14	đ/Cây													
113	Thép thanh vằn D16	đ/Cây													
114	Thép thanh vằn D18	đ/Cây													
115	Thép thanh vằn D20	đ/Cây													

Giá khảo sát  
tại các đại lý  
trên địa bàn  
tỉnh.

Giá khảo sát  
tại các đại lý  
trên địa bàn  
tỉnh.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)													
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú		
	<b>Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One</b>			(địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)													
	<b>Vuông, hộp, ống đen Vina One</b>																Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
116	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	d/kg	Tiêu chuẩn: ASTM														
117	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	d/kg	A500-JIS G3444/ theo														
118	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	d/kg	TC công bố														
	<b>Vuông, hộp, ống kẽm Vina One</b>																
119	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	d/kg	Tiêu chuẩn: ASTM														
120	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	d/kg	A500-JIS G3444/ theo														
121	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	d/kg	TC công bố														
122	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	d/kg															
	<b>Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm</b>																
123	Dày 2.00 mm - 10.00mm	d/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387														
	<b>Thép hình cán nóng Vina One</b>																
124	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	d/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101														
	<b>Tôn lạnh Vina One AZ100</b>																
125	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS														
126	Dày 0.45mm	d/m	G3321/ theo tiêu chuẩn công bố														
127	Dày 0.50mm	d/m															
	<b>Tôn lạnh Vina One AZ150</b>																
128	Dày 0.45mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS														
129	Dày 0.50mm	d/m	G3321/ theo tiêu chuẩn công bố														
	<b>Tôn lạnh màu Vina One</b>																
130	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS														
131	Dày 0.45mm	d/m	G3322/ theo tiêu chuẩn công bố														
132	Dày 0.50mm	d/m															
	<b>Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One</b>																
133	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m															
134	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố														
135	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m															
136	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m															
	<b>Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One</b>																
137	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m															
138	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố														
139	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m															
140	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m															
	<b>Gạch Ốp lát Prime ( tham khảo giá thị trường)</b>																
141	Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		
142	Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30) xương đỏ	d/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
143	Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	d/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364		
144	Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	d/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
145	Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
146	Gạch men bóng mài cạnh thường (40x40) xương đỏ	d/m2		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển
147	Gạch men bóng mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
148	Gạch men sân vườn mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
149	Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	d/m2		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
150	Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	d/m2		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
151	Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	d/m2		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
152	Gạch men bóng không mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
153	Gạch men bóng mài cạnh in trực (50x50) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
154	Gạch men bóng mài cạnh KTS (50x50) xương đỏ	d/m2		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	
155	Gạch men sugar cotto men đỏ (50x50) xương đỏ	d/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
156	Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	
157	Gạch men bóng mài cạnh in trực (60x60) xương đỏ	d/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
158	Gạch men bóng mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
159	Gạch men bóng (60x60) xương đỏ	d/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
160	Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
161	Gạch men bóng mài cạnh trắng trơn không điểm (40x80) xương đỏ	d/m2		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
162	Gạch men bóng mài cạnh KTS có điểm (40x80) xương đỏ	d/m2		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	
163	Gạch đá Granit (60x60) xương trắng	d/m2		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
<b>Gạch TAICERA</b>															
164	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v		138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	138.833	
165	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v		129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	129.475	
166	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v		125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	125.878	
167	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v		127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	127.955	
168	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v		115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	115.160	



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
	<b>Đá thạch anh TAICERA</b>																
169	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v		106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296	106.296		
170	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v		145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035	145.035		
171	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v		155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920	155.920		
172	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2		204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537	204.537		
173	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2		197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926	197.926		
174	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v		287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334	287.334		
175	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thảm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v		431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293	431.293		
176	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v		722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622	722.622		
177	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên		24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845	24.845		
178	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên		57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727	57.727		
	<b>Ngói LAMA ROMAN</b>			<b>Đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)</b>													
179	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364		
180	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên		11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	
181	Ngói nóc	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
182	Ngói rìa	đ/viên		25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
183	Ngói cuối rìa	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
184	Ngói ghép 2	đ/viên		34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	
185	Ngói cuối nóc	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
186	Ngói cuối mái	đ/viên		38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
187	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
188	Ngói chạc 4	đ/viên		44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
189	Ngói nóc có ống	đ/viên		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	
190	Ngói lấy sáng	đ/viên		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	
	<b>Gạch không nung Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước</b>			<b>(Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)</b>													
191	Gạch thè (40x80x180 mm)	đ/viên		1.136	1.136	1.155		1.136		1.200	1.200	1.155		1.200			
192	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	đ/viên		1.255	1.255	1.273		1.255		1.318	1.318	1.273		1.318		Giá bán tại trung tâm hành chính huyện	
193	Gạch Block (90x190x390 mm)	đ/viên		4.909	4.909	5.000		4.909		5.364	5.364	5.000		5.364			
194	Gạch móng (190x190x390 mm)	đ/viên		9.000	9.000	9.818		9.000		9.864	9.864	9.818		9.864			
	<b>Công ty cổ phần Carbon Việt Nam</b>			<b>Chi nhánh Đồng Nai, đ/c: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)</b>													

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
195	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn	
196	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000		
197	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000		
<b>Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam</b>			<b>Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)</b>													
<b>Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi</b>																
198	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014					7.581.818								Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối
<b>Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, BT cốt thép</b>																
199	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014					3.120.000								
200	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m						2.920.909								
201	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m						3.417.273								
202	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m						3.940.909								
<b>Công Ty TNHH SIGEN</b>				<b>Đ/c: 106 Huyện Trần Công Chứa, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu</b>												
203	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014					9.500.000								Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối
204	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ						10.000.000								
205	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ						10.300.000								
206	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ						7.000.000								
207	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ						7.500.000								
208	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014					12.000.000								Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối
209	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ						4.454.545								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Công ty TNHH XDCT Hùng Vương</b>			<b>(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)</b>											
	<b>Công rung ép, via hè</b>														
210	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		373.000										Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
211	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		461.000											
212	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		587.000											
213	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		704.000											
214	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		914.000											
215	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.049.000											
216	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.314.000											
217	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.542.000											
218	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.417.000											
	<b>Công rung ép, H10</b>														
219	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		378.000									Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước	
220	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		473.000											
221	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		604.000											
222	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		725.000											
223	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		989.000											
224	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.150.000											
225	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.453.000											
226	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.690.000											
227	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.825.000											
	<b>Công rung ép, H30</b>														
228	Đk 300, L=3000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		388.000									Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước	
229	Đk 400, L=3000 mm	đ/m		493.000											
230	Đk 500, L=3000 mm	đ/m		669.000											
231	Đk 600, L=3000 mm	đ/m		775.000											
232	Đk 700, L=3000 mm	đ/m		1.011.000											
233	Đk 800, L=3000 mm	đ/m		1.174.000											
234	Đk 900, L=3000 mm	đ/m		1.566.000											
235	Đk 1000, L=3000 mm	đ/m		1.771.000											
236	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.916.000											
	<b>Công ly tâm, via hè</b>														
237	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		403.000									Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước	
238	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		480.000											
239	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		629.000											
240	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		695.000											
241	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		968.000											
242	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.115.000											
243	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.446.000											
244	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.674.000											
245	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		2.873.000											
	<b>Công ly tâm, H10</b>														
246	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012		407.000									Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước	
247	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		494.000											
248	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		650.000											
249	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		736.000											
250	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.040.000											
251	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.215.000											
252	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.585.000											
253	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.811.000											
254	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.141.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Cổng ly tâm, H30</b>														
255	Đk 300, L=4000 mm	đ/m	TCVN 9113:2012	415.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
256	Đk 400, L=4000 mm	đ/m		519.000											
257	Đk 500, L=4000 mm	đ/m		726.000											
258	Đk 600, L=4000 mm	đ/m		819.000											
259	Đk 700, L=4000 mm	đ/m		1.068.000											
260	Đk 800, L=4000 mm	đ/m		1.278.000											
261	Đk 900, L=4000 mm	đ/m		1.711.000											
262	Đk 1000, L=4000 mm	đ/m		1.922.000											
263	Đk 1200, L=3000 mm	đ/m		3.193.000											
	<b>Cổng Hộp Đầm khí (dài x rộng x cao) mm:</b>														
264	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.659.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
265	1200 x 1200 x 1200	đ/m		5.299.000											
266	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.569.000											
267	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.437.000											
268	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.917.000											
269	1200 x 2500 x 2500	đ/m		18.047.000											
270	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.321.000											
	<b>Cổng Hộp rung ép (dài x rộng x cao) mm:</b>														
271	1200 x 1000 x 1000	đ/m	TCVN 9116:2012	4.390.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
272	1200 x 1200 x 1200	đ/m		4.972.000											
273	1200 x 1600 x 1600	đ/m		7.671.000											
274	1200 x 1600 x 2000	đ/m		10.647.000											
275	1200 x 2000 x 2000	đ/m		11.224.000											
276	1200 x 2500 x 2500	đ/m		17.440.000											
277	1200 x 3000 x 3000	đ/m		24.212.000											
	<b>Gối Công Rung Ép</b>														
278	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	112.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
279	Đk 400	đ/cái		124.000											
280	Đk 500	đ/cái		169.000											
281	Đk 600	đ/cái		203.000											
282	Đk 700	đ/cái		224.000											
283	Đk 800	đ/cái		245.000											
284	Đk 900	đ/cái		301.000											
285	Đk 1000	đ/cái		350.000											
286	Đk 1200	đ/cái		443.000											
	<b>Gối Công ly tâm</b>														
287	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015	134.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước										
288	Đk 400	đ/cái		161.000											
289	Đk 500	đ/cái		200.000											
290	Đk 600	đ/cái		237.000											
291	Đk 700	đ/cái		258.000											
292	Đk 800	đ/cái		287.000											
293	Đk 900	đ/cái		348.000											
294	Đk 1000	đ/cái		405.000											
295	Đk 1200	đ/cái		520.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	<b>Joint cao su công tròn thoát nước</b>														
296	Đk 300	d/cái	ASTM C443-2003		23.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
297	Đk 400	d/cái		29.000											
298	Đk 500	d/cái		34.000											
299	Đk 600	d/cái		40.000											
300	Đk 700	d/cái		47.000											
301	Đk 800	d/cái		52.000											
302	Đk 900	d/cái		59.000											
303	Đk 1000	d/cái		113.000											
304	Đk 1200	d/cái		137.000											
	<b>Joint cao su công hộp thoát nước (rộng x</b>														
305	1000 x 1000	d/cái	ASTM C443-2003		120.800	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
306	1200 x 1200	d/cái		140.700											
307	1600 x 1600	d/cái		186.900											
308	1600 x 2000	d/cái		211.100											
309	2000 x 2000	d/cái		234.200											
310	2500 x 2500	d/cái		291.900											
311	3000 x 3000	d/cái		346.500											
	<b>CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC</b>														
	<b>Cọc ống bê tông D300</b>		TCVN 7888:2014			Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
312	PC A300	d/m		298.000											
313	PC B300	d/m		355.000											
314	PC C300	d/m		413.000											
	<b>Cọc ống bê tông D350</b>														
315	PC A350	d/m		364.000											
316	PC B350	d/m		424.000											
317	PC C350	d/m		496.000											
	<b>Cọc ống bê tông D400</b>														
318	PC A400	d/m		488.000											
319	PC B400	d/m	606.000												
320	PC C400	d/m	651.000												
	<b>Cọc ống bê tông D300</b>		TCVN 7888:2014												
321	PHC A300	d/m		314.000											
322	PHC B300	d/m		372.000											
323	PHC C300	d/m		433.000											
	<b>Cọc ống bê tông D350</b>		TCVN 7888:2014			Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
324	PHC A350	d/m		382.000											
325	PHC B350	d/m		445.000											
326	PHC C350	d/m		520.000											
	<b>Cọc ống bê tông D400</b>														
327	PHC A400	d/m		511.000											
328	PHC B400	d/m	635.000												
329	PHC C400	d/m	683.000												
	<b>Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - Bình Phước</b>			<b>Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước</b>											
330	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3	TCVN 9340:2012		1.190.000	Đơn giá cung cấp trong phạm vi 10km từ trạm Bê Tông. Giá mỗi km tiếp theo là 3.200đ/m3.km. Cộng thêm lệ phí giao thông nếu có.									
331	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3		1.240.000											
332	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3		1.290.000											
333	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m3		1.340.000											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	<b>Son Jotun</b>			<b>Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương</b>											
334	Son phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	d/lít		475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	
335	Son phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	d/lít		475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	475.818	
336	Son phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	d/lít		173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	
337	Son phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	d/lít		316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	
338	Son phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	d/lít		282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	282.727	
339	Son phủ nội thất Essence Để lau chùi (thùng 17lít)	d/lít		156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	
340	Son phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	d/lít		68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	
341	Son lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	d/lít		204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	204.118	
342	Son lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	d/lít		203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	203.797	
343	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg		11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	
344	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg		10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	
345	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	d/kg		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	<b>Son KANSAI</b>			<b>(Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)</b>											
346	Son Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 18 lít)	d/lít		395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	
347	Son Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6(Thùng 18 Lít)	d/lít		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	
348	Son Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lít)	d/lít		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
349	Son Nội Thất Siêu Chùi Rửa IDECOR 7 (Thùng 18 Lít)	d/lít		273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	
350	Son Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lít		65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	Giá bán tại huyện
351	Son Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 18 lít)	d/lít		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
352	Son Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 18 kg)	d/kg		232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	
353	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL ( bao 40 Kg)	d/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
354	Bột trét Nội Thất( bao 40 Kg)	d/kg		7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	
	<b>Son KOVA</b>			<b>(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)</b>											
	<b>Bột bả tường</b>														
355	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao	TCVN 7239:2014	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	
356	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao		523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	
357	Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)	d/Thùng	TCCS21:2018/KOVA NANOPRO	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	
358	Mastic dẻo ngoại thất Kova MT-N (25kg)	d/Thùng		914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
<b>Sơn nhũ tương</b>																
359	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	đ/Thùng	TCVN 8652:2012	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	
360	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	đ/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763		
361	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	đ/Thùng	TCVN 8652:2012	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554		
362	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	đ/Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262		
363	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp Kova SG-368 (20kg)	đ/Thùng		4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625		
364	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	đ/Thùng	QCVN 16:2019BXD	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716		
<b>Chất chống thấm</b>																
365	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	đ/Bộ	BS EN 14891:2017	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	1.907.731	Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT	
<b>Sơn Epoxy</b>																
366	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg	TCCS71:2018/KOVA NANOPRO	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113		
367	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 Tường	đ/kg		382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113		
368	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg		152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113		
<b>Sơn sàn đa năng</b>																
369	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	TCCS82:2018/KOVA NANOPRO	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567		
370	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg		47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204		
<b>Sơn kim loại chuyên dụng</b>																
371	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	Thùng	TCCS79:2018/KOVA NANOPRO	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565		
<b>Sơn chống cháy</b>																
372	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOVA NANOPRO	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131		
373	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385		
<b>Sơn JOTON</b>				<b>(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sdt: 0768405168)</b>												
<b>NGOẠI THẤT</b>																
374	Sơn phủ Lotus (18l/thùng)	đ/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273		
<b>NỘI THẤT</b>																
375	Sơn phủ Peace (18l/thùng)	đ/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253		
<b>SƠN LÓT</b>																
376	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606		
377	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192		
<b>SƠN GIAO THÔNG</b>																
378	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400		
379	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200		
380	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
381	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)	đ/kg		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước
382	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)	đ/kg		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
383	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	
384	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg		168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	168.960	
385	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
<b>BỘT TRÉT</b>															
386	Nội thất SP. FILLER SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	7.886	
387	Ngoại thất JOTON SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	đ/kg		10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	10.386	
<b>SƠN DURA</b>				<b>(Công ty TNHH Sơn DURA VIỆT NAM, Đc: 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thanh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)</b>											
<b>NGOẠI THẤT</b>															
388	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	đ/lit		215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	
389	Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit		162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	
390	Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit		98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	
<b>NỘI THẤT</b>															
391	Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	đ/lit		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
392	Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cổ điển (18l/thùng)	đ/lit		84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	
393	Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	đ/lit		49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	
<b>SƠN LÓT</b>															
394	Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit		170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	
395	Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	đ/lit		117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	
<b>Chất Chống Thẩm</b>															
396	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	đ/lit		175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	
397	ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	đ/lit		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
<b>BỘT TRÉT</b>															
398	Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg		8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	
399	Nội thất VETONIC (bao 40kg)	đ/kg		7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	
<b>Tôn lạnh Pomina</b>				<b>(Công ty TNHH Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)</b>											
400	AZ70 Phù AF: 0,25x1200mm TCT G550	đ/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015	79.439											(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)
401	AZ70 Phù AF: 0,3x1200mm TCT G550	đ/m		89.736											
402	AZ100 Phù AF: 0,35x1200mm TCT G550	đ/m		109.322											
403	AZ100 Phù AF: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m		123.163											
404	AZ100 Phù AF: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m		135.031											
405	AZ100 Phù AF: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m		146.430											
406	AZ100 Phù AF: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m		157.359											



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)										Ghi chú			
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng		
407	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			139.183											
408	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	d/m		153.166													
409	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	d/m		164.430													
410	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	d/m		177.239													
411	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550	d/m		192.297													
412	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015			85.804											
413	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	d/m		99.252													
414	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	d/m		114.761													
415	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	d/m		127.882													
416	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	d/m		140.465													
417	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	d/m		152.579													
418	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	d/m		178.106													
419	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m		131.694													
420	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	d/m		145.787													
421	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	d/m		157.271													
422	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	d/m		170.190													
423	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m		140.170													
424	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	d/m		154.126													
425	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	d/m		167.140													
426	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	d/m		179.302													
427	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550	d/m	195.535														
<b>Ông Nhựa Bình Minh</b>				<b>D/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM</b>													
<b>Ông nhựa uPVC - hệ Inch</b>																	
428	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	d/m	TCVN: 8491:2011	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
429	Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	d/m		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
430	Ông PVC-U phi 34 x 2mm	d/m		17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
431	Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	d/m		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
432	Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	d/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
433	Ông PVC-U phi 60 x 2mm	d/m		31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
434	Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	d/m		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
435	Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	d/m		40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
436	Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	d/m		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
437	Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	d/m		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
438	Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	d/m		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
439	Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	d/m		114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
440	Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	d/m	TCVN: 6151:1996	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	
441	Ông PVC-U phi 130 x 5mm	d/m		167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200
442	Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	d/m		191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
443	Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	d/m		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
444	Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	d/m		296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500
445	Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	d/m		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
446	Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	d/m		497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
	<b>Ông nhựa uPVC - hệ Mét</b>															
447	Ông PVC-U phi 63 x 1,6	d/m		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
448	Ông PVC-U phi 63 x 1,9	d/m		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
449	Ông PVC-U phi 63 x 3,0	d/m		53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
450	Ông PVC-U phi 75 x 1,5	d/m		34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
451	Ông PVC-U phi 75 x 2,2	d/m		48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
452	Ông PVC-U phi 75 x 3,6	d/m		76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
453	Ông PVC-U phi 90 x 1,5	d/m		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
454	Ông PVC-U phi 90 x 2,7	d/m		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
455	Ông PVC-U phi 90 x 4,3	d/m		109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
456	Ông PVC-U phi 110 x 1,8	d/m		58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
457	Ông PVC-U phi 110 x 3,2	d/m		101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
458	Ông PVC-U phi 110 x 5,3	d/m		161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800
459	Ông PVC-U phi 140 x 4,1	d/m		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
460	Ông PVC-U phi 140 x 6,7	d/m		258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
461	Ông PVC-U phi 160 x 4,0	d/m		181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
462	Ông PVC-U phi 160 x 4,7	d/m		213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
463	Ông PVC-U phi 160 x 7,7	d/m		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
464	Ông PVC-U phi 200 x 5,9	d/m		331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
465	Ông PVC-U phi 200 x 9,6	d/m		525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600	525.600
466	Ông PVC-U phi 225 x 6,6	d/m	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	
467	Ông PVC-U phi 225 x 10,8	d/m	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	663.500	
	<b>Công ty Nhựa Tiên Phong</b>		<b>D/C: KCN Đông An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương</b>													
468	Ông u.PVC phi 21 x 1,6mm	d/m	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
469	Ông u.PVC phi 27 x 1,8mm	d/m	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
470	Ông u.PVC phi 34 x 2,0mm	d/m	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
471	Ông u.PVC phi 34 x 2,5mm	d/m	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	21.364	
472	Ông u.PVC phi 42 x 2,1mm	d/m	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	
473	Ông u.PVC phi 49 x 2,5mm	d/m	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
474	Ông u.PVC phi 60 x 2,8mm	d/m	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	
475	Ông u.PVC phi 90 x 2,9mm	d/m	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	
476	Ông u.PVC phi 90 x 3,8mm	d/m	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	91.182	
477	Ông u.PVC phi 114 x 3,2mm	d/m	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	99.545	
478	Ông u.PVC phi 114 x 3,8mm	d/m	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
479	Ông u.PVC phi 168 x 4,3mm	d/m	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	196.091	
480	Ông u.PVC phi 168 x 7,3mm	d/m	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	328.091	
481	Ông u.PVC phi 220 x 5,1mm	d/m	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	303.818	
482	Ông u.PVC phi 220 x 6,6mm	d/m	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	
483	Ông u.PVC phi 220 x 8,7mm	d/m	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	509.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
484	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m	HDPE-PE100	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	
485	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m		606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
486	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m		751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
487	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m		936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
488	Ông HDPE phi 300 x 18,3mm	d/m		1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727	1.182.727
489	Ông HDPE phi 330 x 20,3mm	d/m		1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
490	Ông HDPE phi 360 x 22,9mm	d/m		1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727	1.812.727
491	Ông HDPE phi 390 x 25,5mm	d/m		2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727	2.202.727
492	Ông HDPE phi 420 x 28,3mm	d/m		2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727	2.642.727
493	Ông HDPE phi 450 x 31,1mm	d/m		3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727	3.142.727
494	Ông HDPE phi 480 x 34,1mm	d/m	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	3.702.727	
495	Ông PP-R phi 20x2,3mm	d/m	Chịu nhiệt PPR	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
496	Ông PP-R phi 20x2,8mm	d/m		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
497	Ông PP-R phi 20x3,4mm	d/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
498	Ông PP-R phi 25x2,8mm	d/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
499	Ông PP-R phi 25x3,5mm	d/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
500	Ông PP-R phi 25x4,2mm	d/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
501	Ông PP-R phi 32x2,9mm	d/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
502	Ông PP-R phi 32x4,4mm	d/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
503	Ông PP-R phi 32x5,4mm	d/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
504	Ông PP-R phi 40x3,7mm	d/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
505	Ông PP-R phi 40x5,5mm	d/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
506	Ông PP-R phi 40x6,7mm	d/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
507	Ông PP-R phi 50x4,6mm	d/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
508	Ông PP-R phi 50x6,9mm	d/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
509	Ông PP-R phi 50x8,3mm	d/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
510	Ông PP-R phi 63x5,8mm	d/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
511	Ông PP-R phi 63x8,6mm	d/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
512	Ông PP-R phi 63x10,5mm	d/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
513	Ông PP-R phi 75x6,8mm	d/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
514	Ông PP-R phi 75x10,3mm	d/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
515	Ông PP-R phi 75x12,5mm	d/m	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	
516	Ông PP-R phi 90x8,2mm	d/m	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	
517	Ông PP-R phi 90x12,3mm	d/m	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	
518	Ông PP-R phi 90x15,0mm	d/m	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	
519	Ông PP-R phi 110x10,0mm	d/m	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	
520	Ông PP-R phi 110x15,1mm	d/m	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	
521	Ông PP-R phi 110x18,3mm	d/m	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	
522	Ông PP-R phi 125x11,4mm	d/m	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	
523	Ông PP-R phi 125x17,1mm	d/m	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	
524	Ông PP-R phi 125x20,8mm	d/m	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	
525	Ông PP-R phi 140x12,7mm	d/m	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	
526	Ông PP-R phi 140x19,2mm	d/m	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	
527	Ông PP-R phi 140x23,3mm	d/m	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	
528	Ông PP-R phi 160x14,6mm	d/m	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
529	Ông PP-R phi 160x21,9mm	d/m		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
530	Ông PP-R phi 160x26,6mm	d/m		1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	
531	Ông PP-R phi 180x16,4mm	d/m		1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
532	Ông PP-R phi 180x24,6mm	d/m		2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
533	Ông PP-R phi 180x29,0mm	d/m		2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	
534	Ông PP-R phi 200x18,2mm	d/m		2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
535	Ông PP-R phi 200x27,4mm	d/m		2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
536	Ông PP-R phi 200x33,2mm	d/m		3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	
	<b>Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh</b>			<b>Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh</b>											
537	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore chính hãng	d/tấn	TCVN7493:2005	21.090.909				Hàng được giao tại Tp. Đồng Xoài							
	<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO</b>			<b>Đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION</b>											
	<b>Dây điện đơn cứng VC - 600V</b>														
538	VC-2 (1x1.6) - 600V	d/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407
539	VC-3 (1x2.0) - 600V	d/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225
	<b>Dây điện đơn cứng VC - 450/750V</b>														
540	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	d/m		5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583
541	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	d/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523
	<b>Dây điện đơn mềm VC - 300/500V</b>														
542	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229
543	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	d/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097
544	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	d/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975
	<b>Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV</b>														
545	VCm-10 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465
546	VCm-16 - 0.6/1kV	d/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225
547	VCm-25 - 0.6/1kV	d/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134
548	VCm-50 - 0.6/1kV	d/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585
549	VCm-70 - 0.6/1kV	d/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082
550	VCm-120 - 0.6/1kV	d/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835
551	VCm-185 - 0.6/1kV	d/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154
552	VCm-300 - 0.6/1kV	d/m	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	
	<b>Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V</b>														
553	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338
554	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	d/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951
555	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862
556	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	d/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128
	<b>Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV</b>														
557	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429
558	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	d/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009
559	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	d/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403
560	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	d/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485
	<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V</b>														
561	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275
562	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	d/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219
563	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884
564	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	d/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 600V</b>																
565	VVCm-2x8 - 600V	d/m	JIS 3312 (2 lõi, ruột)	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																
566	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	
567	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	d/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	
568	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	d/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	
569	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	d/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V</b>																
570	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	
571	VVCm-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	d/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	
572	VVCm-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	d/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	
573	VVCm-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	d/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																
574	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	
575	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	d/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	
576	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	d/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																
577	VVCm-4x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	171.154	
578	VVCm-4x16 - 0.6/1kV	d/m		266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	266.664	
579	VVCm-4x25 - 0.6/1kV	d/m		402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	402.703	
<b>Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV</b>																
580	VVCm-3x2,5+1x1,5 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	41.033	
581	VVCm-3x4+1x2,5 - 0.6/1kV	d/m		62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	62.180	
582	VVCm-3x6+1x4 - 0.6/1kV	d/m		94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	94.079	
583	VVCm-3x10+1x6 - 0.6/1kV	d/m		152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	152.502	
584	VVCm-3x16+1x10 - 0.6/1kV	d/m		239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	239.735	
585	VVCm-3x25+1x16 - 0.6/1kV	d/m		363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	363.307	
586	VVCm-3x35+1x16 - 0.6/1kV	d/m		479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	479.698	
<b>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV -</b>																
587	DuCV 2x6 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	43.597	
588	DuCV 2x10 - 0.6/1kV	d/m		72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	72.498	
589	DuCV 2x16 - 0.6/1kV	d/m		111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	111.015	
590	DuCV 2x25 - 0.6/1kV	d/m		172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	172.367	
591	DuCV 2x35 - 0.6/1kV	d/m		238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	238.355	
<b>Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V</b>																
592	DuCV 2x8 - 600V	d/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	58.462	
593	DuCV 2x14 - 600V	d/m		102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	102.444	
594	DuCV 2x22 - 600V	d/m		154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	
<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV</b>																
595	CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	
596	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	d/m		12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	
597	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	d/m		18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	
598	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	d/m		25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	
599	CVV-16 - 0.6/1kV	d/m		59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	
600	CVV-25 - 0.6/1kV	d/m		91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	
601	CVV-50 - 0.6/1kV	d/m		169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	
602	CVV-95 - 0.6/1kV	d/m		331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	
603	CVV-120 - 0.6/1kV	d/m		429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	
604	CVV-185 - 0.6/1kV	d/m		639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	
605	CVV-240 - 0.6/1kV	d/m		836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	
606	CVV-300 - 0.6/1kV	d/m		1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú			
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng				
<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V</b>																		
607	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225	19.225			
608	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	d/m		28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180		
609	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	d/m		56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351		
<b>Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV</b>																		
610	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012		
611	CVV-2x16 - 0.6/1kV	d/m		141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099		
612	CVV-2x25 - 0.6/1kV	d/m		204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582		
613	CVV-2x50 - 0.6/1kV	d/m		363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	
<b>Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1.5kV DC</b>																		
614	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544	11.544		
615	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	d/m		16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	16.140	
616	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	d/m		21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	21.864	
617	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	d/m		31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	31.161	
618	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	d/m		49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	49.244	
619	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	d/m		70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	70.596	
620	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	d/m		107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	107.482	
621	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	d/m		149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	
622	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	d/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	
623	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	d/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	
624	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	
625	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	d/m		479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	
626	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	d/m		635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	
627	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	d/m		756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	
628	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	d/m		991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	
629	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	d/m		1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	
<b>Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV</b>																		
630	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068		
631	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét		71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	
632	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét		86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	
633	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét		136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	
634	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét		174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	
635	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét		240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	
636	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét		251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	
637	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét		295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	
638	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét		365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	
639	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét		428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	
640	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615		
<b>Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt</b>				<b>Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.</b>														
<b>Cầu dao</b>																		
641	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	d/cái	Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320		
642	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	d/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	
643	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	d/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	
644	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	d/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	
645	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	d/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	
646	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	d/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	
647	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	d/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	
648	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	d/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	
649	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	d/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	
650	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 60A-3P	d/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V</b>														Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.	
651	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450		2.450
652	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	d/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210		3.210
653	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	d/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070		4.070
<b>Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V</b>															
654	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870		5.870
655	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	d/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410		9.410
656	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	d/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670		14.670
657	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	d/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620		21.620
658	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	d/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340		36.340
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>															
659	CVV-1 - 0,6/1 kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990		6.990
660	CVV-1.5 - 0,6/1 kV	d/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010		9.010
661	CVV-6,0- 0,6/1 kV	d/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550		26.550
662	CVV-25 - 0,6/1 kV	d/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400		95.400
663	CVV-50 - 0,6/1 kV	d/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
664	CVV-95 - 0,6/1 kV	d/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
665	CVV-150 - 0,6/1 kV	d/m	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930		
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>															
666	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
667	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	d/m		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
668	CVV-2 x50- 0,6/1 kV	d/m		378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	378.340	
669	CVV-2 x70- 0,6/1 kV	d/m		528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	528.750	
670	CVV-2 x95- 0,6/1 kV	d/m		723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	723.150	
671	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	d/m		1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	
672	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	d/m		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>															
673	CVV-3 x16- 0,6/1 kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
674	CVV-3 x50- 0,6/1 kV	d/m		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
675	CVV-3 x95- 0,6/1 kV	d/m		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
676	CVV-3 x120- 0,6/1 kV	d/m		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>															
677	CVV - 2x1.5 - 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
678	CVV - 2x4 - 300/500V	d/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
679	CVV - 2x10 - 300/500V	d/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>															
680	CVV - 3x1.5 - 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
681	CVV - 3x2.5 - 300/500V	d/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
682	CVV - 3x6- 300/500V	d/m		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V</b>															
683	CVV - 4x1.5 - 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng)	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
684	CVV - 4x2.5 - 300/500V	d/m		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
<b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo)</b>															
685	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
686	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	d/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
687	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	d/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
<b>Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd -</b>															
688	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	d/m	Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
689	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	d/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
690	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	d/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
691	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	d/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
692	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	d/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)												Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
<b>Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV</b>																
693	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.
694	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	d/m		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
695	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	d/m		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
696	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	d/m		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
697	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	d/m		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
<b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI -</b>																
698	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ PVC)	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND
699	CVV/DSTA-3x16+1x10	d/m	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710		
700	CVV/DSTA-3x50+1x25	d/m	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480		
701	CVV/DSTA-3x240+1x120	d/m	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130		
<b>Dây đồng trần xoắn</b>																
702	C-10	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5064	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND
703	C-50	d/m	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840		
<b>Ông luôn dây điện</b>																
704	Ông luôn tròn F16 dài 2,9m	d/ống	BSEN 61386-21;	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND
705	Ông luôn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	d/ống	BS4607; TCVN 7417-	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
<b>Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái</b>																
<b>Đ/c: KCN Biên Hòa, đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</b>																
706	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN: 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VND
707	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	d/m		10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	
708	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	d/m		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
709	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	d/m		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
710	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	d/m		11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	
711	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	d/m		43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	
712	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	d/m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
713	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	d/m		13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	
714	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	d/m		46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	
715	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	
716	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950		
717	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540		
718	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910		
719	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930		
720	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	d/m	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890		
721	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	d/m	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830		
722	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	d/m	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820		
723	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	d/m	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720		
724	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	d/m	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560		
725	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	d/m	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240		
726	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	d/m	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220		
727	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	d/m	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980		
728	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	d/m	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110		
729	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	d/m	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080		
730	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	d/m	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700		
731	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	d/m	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330		
732	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	d/m	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450		
733	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	d/m	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930		
734	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	d/m	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250		



STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố ( trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
<b>BÒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH</b>															
735	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>			<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>											
736	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh												1.885.455
737	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2.899.091
738	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4.430.909
739	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5.726.364
740	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>			<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>											
741	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh												2.021.818
742	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh												3.080.909
743	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												4.676.364
744	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												6.044.545
<b>BÒN NƯỚC INOX SON HÀ</b>															
745	<b>Bồn đứng dung tích (lít)</b>			<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>											
746	Bồn 500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												2.090.909
747	Bồn 1000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												3.090.909
748	Bồn 1500 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4.454.545
749	Bồn 2000 đứng		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5.818.182
750	<b>Bồn ngang dung tích (lít)</b>			<b>QUY CẢNH KỸ THUẬT</b>											
751	Bồn 500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												2.272.727
752	Bồn 1000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh												3.272.727
753	Bồn 1500 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh												5.090.909
754	Bồn 2000 ngang		Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh												6.272.727
<b>* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, và đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.</b>															

Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)